

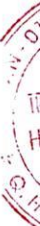
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)
Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)
Bà Phạm Thị Thu Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 01 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả khoản đầu tư vào Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh được thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 09/08/2023 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án đầu tư (theo ủy quyền Nghị quyết số 01/2023/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2023 của Đại hội đồng cổ đông) và hoàn thành vào ngày 13/10/2023. Đến ngày 15/01/2024, Công ty đã có Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc chấp thuận khoản đầu tư nêu trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		727.501.319.624	637.942.037.840
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	200.542.401.246	25.872.127.251
111	1. Tiền		199.342.401.246	8.855.634.100
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	17.016.493.151
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		16.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	16.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		383.318.081.923	567.941.636.480
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	220.252.165.993	219.503.519.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.891.403.324	32.971.142.366
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	87.068.045.757	31.318.045.757
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	107.968.298.874	319.002.947.504
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(40.861.832.025)	(34.854.018.298)
140	IV. Hàng tồn kho	10	98.883.814.997	17.991.123.516
141	1. Hàng tồn kho		98.892.610.997	17.999.919.516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.757.021.458	26.137.150.593
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	11.815.893.986	1.758.664.863
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.816.642.070	24.300.924.016
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	124.485.402	77.561.714
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.786.228.552.963	2.764.914.631.963
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		501.118.462.400	203.040.346.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	501.118.462.400	203.040.346.500
220	II. Tài sản cố định		2.664.881.369.433	2.009.984.935.290
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.486.017.862.193	1.827.579.797.831
222	- Nguyên giá		4.270.587.851.471	3.349.165.001.213
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.784.569.989.278)	(1.521.585.203.382)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	178.863.507.240	182.405.137.459
228	- Nguyên giá		221.818.442.843	221.818.442.843
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.954.935.603)	(39.413.305.384)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		376.163.741.056	316.876.827.505
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	376.163.741.056	316.876.827.505
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.252.679.426	732.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.695.014.132	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		241.812.300.648	234.280.522.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25.181.626.293	21.751.705.778
269	2. Lợi thế thương mại	15	216.630.674.355	212.528.816.890
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.513.729.872.587	3.402.856.669.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023	31/12/2023
			(Đã điều chỉnh)	VND
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.786.161.470.451	2.777.711.223.665
310	I. Nợ ngắn hạn		613.107.585.465	1.008.973.725.069
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	46.000.815.116	85.797.486.548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	544.700.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	37.300.741.955	26.354.105.169
314	4. Phải trả người lao động		5.401.762.754	6.848.356.742
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.736.047.949	24.631.701.123
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	22.453.979.071	35.807.682.139
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	473.024.559.226	817.779.314.263
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.334.954.636	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.854.724.758	11.210.378.413
330	II. Nợ dài hạn		1.173.053.884.986	1.768.737.498.596
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	90.000.000	74.361.512.590
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.172.963.884.986	1.694.375.986.006
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.616.695.199.352	1.736.018.648.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.616.695.199.352	1.736.018.648.922
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.589.351.149	406.967.473.649
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	4.258.537.955
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		475.813.753.518	204.854.646.970
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.024.661.850	75.331.591.440
421b	LNST chưa phân phối năm nay		404.789.091.668	129.523.055.530
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		267.455.339.537	276.101.235.200
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.402.856.669.803	4.513.729.872.587


Vương Hoàng Bảo Long
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
 Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	766.237.231.978	989.523.164.680
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		766.237.231.978	989.523.164.680
11	4. Giá vốn hàng bán	24	354.245.911.028	293.080.407.896
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		411.991.320.950	696.442.756.784
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.414.342.529	3.530.628.429
22	7. Chi phí tài chính	26	183.112.034.554	172.575.690.896
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		177.399.202.177	169.671.987.915
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(788.612.947)	-
25	9. Chi phí bán hàng		576.980.087	98.966.720
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	81.882.162.447	58.556.458.978
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		153.045.873.444	468.742.268.619
31	12. Thu nhập khác	28	807.351.522	2.386.848.373
32	13. Chi phí khác	29	1.603.322.893	89.291.238
40	14. Lợi nhuận khác		(795.971.371)	2.297.557.135
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.249.902.073	471.039.825.754
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	15.665.080.422	27.057.587.495
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>136.584.821.651</u>	<u>443.982.238.259</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		122.457.901.425	404.789.091.668
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.126.920.226	39.193.146.591
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.461	4.831

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		152.249.902.073	471.039.825.754
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		213.318.079.777	193.820.591.975
03	- Các khoản dự phòng		4.847.193.797	(733.748.511)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		464.668.752	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.117.676.182)	(3.602.883.865)
06	- Chi phí lãi vay		182.979.663.420	169.599.480.888
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		547.741.831.637	830.123.266.241
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		540.052.562.010	(188.088.640.228)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(22.086.228.794)	1.380.209.889
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		25.763.511.634	(31.808.599.837)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(7.801.854.769)	9.433.339.770
14	- Tiền lãi vay đã trả		(174.569.554.519)	(168.747.418.221)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.187.410.227)	(12.473.643.593)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.899.053.552)	(5.569.598.044)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		880.013.803.420	434.248.915.977
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(88.178.319.277)	(167.791.631.851)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		587.710.438	467.318.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(377.106.269.634)	(26.048.748.549)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		316.450.000.000	2.800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.041.061.262.619)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.199.069.108	3.061.113.087
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.184.109.071.984)	(187.511.949.130)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.567.677.238.230	555.661.313.638
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.069.100.368.671)	(815.751.502.228)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.811.327.000)	(9.224.941.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		478.765.542.559	(269.315.129.790)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		174.670.273.995	(22.578.162.943)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.872.127.251	48.450.290.194
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		200.542.401.246	25.872.127.251

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 771 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 203 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh bất động sản;
- Xử lý nước thải, rác thải, bán điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 09/08/2023 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án đầu tư (được ủy quyền Nghị quyết số 01/2023/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2023 của Đại hội đồng cổ đông), Công ty thực hiện huy động vốn và đầu tư vào Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh với tổng giá trị là 1.095.000.000.000 VND, việc mua khoản đầu tư được hoàn thành vào ngày 13/10/2023. Đến ngày 15/01/2024, Công ty đã có Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc chấp thuận khoản đầu tư nêu trên. Dẫn đến hầu hết các chỉ tiêu tài sản và nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 tăng mạnh so với tại ngày 01/01/2023.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Thôn 1, xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	82,76%	82,76%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	43,08%	52,06%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	99,50%	99,50%	Xây dựng và cơ điện
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh;
- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.857.238.375	2.913.447.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.485.162.871	5.942.187.074
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	17.016.493.151
	<u>200.542.401.246</u>	<u>25.872.127.251</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 1,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	8.155.684.881
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	-	8.155.684.881
Bên khác	220.252.165.993	211.347.834.270
- Công ty Mua bán điện	127.522.236.310	174.408.975.922
- Công ty Cổ phần Công nghiệp xanh Hùng Phát	11.817.383.080	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	24.420.913.562	29.268.455.580
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.933.064.033	7.031.844.108
- Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới	8.946.616.543	-
- Phải thu các khách hàng khác	39.611.952.465	638.558.660
	<u>220.252.165.993</u>	<u>219.503.519.151</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	11.000.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	-	11.000.000.000
Bên khác	8.891.403.324	21.971.142.366
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	2.184.000.000
- B Fouress Private Limited	1.904.814.000	-
- BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông	1.031.705.264	14.250.704.000
- Công ty TNHH Vina Taiyo Spring	2.003.936.413	-
- Trả trước cho đối tượng khác	3.950.947.647	5.536.438.366
	8.891.403.324	32.971.142.366

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh	9.779.031.672	10.345.825.511
- Tạm ứng thực hiện dự án	(1) 1.939.635.754	98.631.217.904
Bên liên quan	1.939.635.754	98.631.217.904
+ Ông Vũ Hà Nam	-	32.800.634.000
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	1.939.635.754	46.330.583.904
+ Ông Phạm Quang Minh	-	19.500.000.000
- Ký cược, ký quỹ	10.456.719.600	55.291.634.000
Bên liên quan	-	52.199.634.000
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	-	52.199.634.000
Bên khác	10.456.719.600	3.092.000.000
+ Các đối tượng khác	10.456.719.600	3.092.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.684.605.334	469.515.342
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(2) 36.700.511.129	36.700.511.129
- Phải thu về hợp tác đầu tư với cá nhân	-	98.800.000.000
Bên liên quan	-	98.800.000.000
+ Bà Phạm Thu Huyền	-	98.800.000.000
- Công ty Cổ phần Tasco	(3) 5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty mua bán điện	(4) 6.625.793.673	6.625.793.673
- Phải thu về lỗ hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 20)	27.738.426.503	-
- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát	968.000.000	1.217.200.001
- Phải thu khác	6.075.575.209	5.921.249.944
	107.968.298.874	319.002.947.504
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	501.118.462.400	203.040.346.500
Bên liên quan	-	104.389.746.500
+ Ông Vũ Hà Nam	-	104.389.746.500
Bên khác	501.118.462.400	98.650.600.000
+ Ông Vũ Ngọc Minh	(5) 500.000.000.000	-
+ Ông Đỗ Hoàng Dương	-	98.626.000.000
+ Các đối tượng khác	1.118.462.400	24.600.000
	501.118.462.400	203.040.346.500

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(1) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba (Thuyết minh 11).

(2) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

(4) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2023 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(5) Khoản đặt cọc căn cứ theo Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần giữa Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh (công ty con của Công ty) và ông Vũ Ngọc Minh về việc chuyển nhượng cổ phần tại các Công ty mà ông Vũ Ngọc Minh nắm giữ.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	(274.513.191)	274.513.191	(274.513.191)
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Tràng An	185.210.341	(185.210.341)	185.210.341	(185.210.341)
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	(109.508.815)	109.508.815	(109.508.815)
- UBND Mường La	4.788.000	(4.788.000)	4.788.000	(4.788.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI Chi nhánh Hà Nội	120.000.000	(120.000.000)	120.000.000	(120.000.000)
Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	19.676.045.757	(5.902.813.727)	19.676.045.757	-
Phải thu khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	(34.000.000.000)	36.700.511.129	(34.000.000.000)
- Đối tượng khác	509.997.951	(264.997.951)	509.997.951	(159.997.951)
	57.580.575.184	(40.861.832.025)	57.580.575.184	(34.854.018.298)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi	6.731.867.224	-	-	-
- Nguyên vật liệu	30.195.064.887	-	15.700.681.807	-
- Công cụ, dụng cụ	180.542.797	-	1.410.605.151	-
- Chi phí SXKD dở dang	843.816.430	-	859.312.558	-
- Thành phẩm	1.618.177.860	-	-	-
- Hàng hóa (*)	59.323.141.799	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	98.892.610.997	(8.796.000)	17.999.919.516	(8.796.000)

(*) Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(1)	11.172.545.949	9.948.929.556
- Dự án Thủy điện Đak Robaye	(2)	328.043.902.084	287.159.210.776
- Dự án Thủy điện Đak lô 4	(3)	31.963.144.882	14.854.746.532
- Dự án khác		4.984.148.141	4.913.940.641
		376.163.741.056	316.876.827.505

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ: Xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2023: Dự án đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn.

(2) Dự án thủy điện Đak Robaye theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 26/09/2019, thay đổi lần thứ 1 ngày 19/03/2021:

- Tên dự án: Nhà máy thủy điện Đak Robaye;
- Mục tiêu dự án: Phát điện lưới điện quốc gia với sản lượng hàng năm 36.640.000 kwh;
- Quy mô công suất lắp máy 10 MW;
- Địa chỉ: xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và xã Sơn lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;
- Tổng vốn dự án: 359.477.139.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm.
- Tại thời điểm 31/12/2023, dự án đang hoàn thiện những hạng mục cuối để chuẩn bị đi vào hoạt động.

(3) Dự án Thủy điện Đak Lô 4 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020:

- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đak Lô 4;
- Địa điểm xây dựng: Trên suối Nước Lò thuộc xã Ngoc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Chủ đầu tư: Công trình TNHH Thủy điện Đak Lô 4;
- Quy mô công suất thiết kế: 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2023: Dự án đang triển khai đến giai đoạn hoàn thành giải phóng mặt bằng, hoàn thiện hồ sơ để nhận Quyết định giao đất từ UBND tỉnh Kon Tum.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 200.000.000.000 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075.
- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 14) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.638.940.569 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.276.767.656	704.682.208
- Chi phí bảo hiểm	2.447.307.846	332.512.639
- Thiết bị và phần mềm quan trắc	-	172.414.528
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	729.780.000	348.713.822
- Chi phí bản quyền phần mềm	5.056.095.219	-
- Các khoản khác	305.943.265	200.341.666
	11.815.893.986	1.758.664.863
Dài hạn		
- Chi phí cải tạo mặt bằng	4.356.878.114	-
- Chi phí thuê văn phòng	-	1.618.388.580
- Chi phí thuê đất (*)	4.613.252.384	4.723.970.441
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.185.906.394	4.483.960.613
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.247.939.374	4.523.842.450
- Chi phí nạo vét lòng hồ	1.818.462.752	4.856.017.916
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	2.554.948.729	-
- Các khoản khác	2.404.238.546	1.545.525.778
	25.181.626.293	21.751.705.778

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m2. Số dư cuối năm là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 89 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 500 tháng.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCPTầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La VND	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
- Số dư đầu năm	-	179.419.450.350	89.113.335.943	268.532.786.293
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm	31.748.857.532	-	-	31.748.857.532
Số dư cuối năm	31.748.857.532	179.419.450.350	89.113.335.943	300.281.643.825
Số phân bổ lũy kế				
- Số dư đầu năm	-	46.350.024.676	9.653.944.727	56.003.969.403
- Số phân bổ trong năm	793.721.438	17.941.945.035	8.911.333.594	27.647.000.067
Số dư cuối năm	793.721.438	64.291.969.711	18.565.278.321	83.650.969.470
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	133.069.425.674	79.459.391.216	212.528.816.890
Số dư cuối năm	30.955.136.094	115.127.480.639	70.548.057.622	216.630.674.355

16 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan	10.138.570.384	-
- Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	10.138.570.384	-
Bên khác	75.658.916.164	46.000.815.116
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	1.435.342.845	6.770.749.305
- Công ty TNHH Chosun Refractories Eng Co, Ltd	12.930.961.375	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	9.301.941.615	6.367.376.178
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	6.359.245.752	5.876.369.919
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	2.078.157.600	-
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	3.050.575.482	3.501.603.051
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư Everest	1.745.283.377	3.445.283.377
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp	1.318.953.104	2.940.826.358
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.481.394.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Fuyou	3.475.967.200	-
- Công ty TNHH Si Flex Việt Nam	3.773.224.238	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Vines Hà Tĩnh	3.405.294.319	-
- Phải trả các đối tượng khác	25.302.575.257	17.098.606.928
	85.797.486.548	46.000.815.116

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Chi phí lãi vay	22.455.605.101	19.324.807.995
- Phải trả tiền lãi thi hành án (*)	-	4.234.039.719
- Chi phí phải trả khác	2.176.096.022	1.177.200.235
	24.631.701.123	24.736.047.949
Trong đó: Bên liên quan		
- Ông Vũ Tuấn Cường	2.425.006.145	609.212.876
- Ông Vũ Hà Nam	-	4.801.234
	2.425.006.145	614.014.110

(*) Khoản phải trả tiền lãi thi hành án theo Thông báo số 11542/CTHADS ngày 13/07/2023 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh về việc thông báo nghĩa vụ thi hành án cho Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (Công ty con của Công ty). Khoản phạt lãi nộ chậm của số tiền 50 tỷ VND đã nộp vào Ngân sách Nhà nước trong năm 2022 được tính từ ngày 02/12/2021 đến ngày 04/10/2022. Theo đó, 415.000.000 VND tiền lãi liên quan đến giai đoạn trước năm 2022 đã được phản ánh vào Chỉ tiêu 421a "LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" và 3.819.039.719 VND tiền lãi được hồi tố vào năm 2022 (Thuyết minh 26).

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	676.446.722	325.350.200
- Bảo hiểm xã hội	8.778.000	121.706.352
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(i) 30.017.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.105.457.417	22.006.922.519
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	4.348.893.564	18.731.100.564
+ <i>Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam</i>	127.735.781	2.237.340.565
+ <i>Thuế tài nguyên nước</i>	-	483.524.895
+ <i>Phải trả, phải nộp khác về thù lao HĐQT, Ban KS</i>	134.233.547	50.040.000
+ <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	494.594.525	504.916.495
	35.807.682.139	22.453.979.071
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
- Góp tiền hợp tác kinh doanh	(ii) 74.271.512.590	-
+ <i>Chosun Refractories Eng Co., Ltd</i>	74.271.512.590	-
	74.361.512.590	90.000.000

(i) Trong đó, khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110KV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220KV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220KV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220KV, giá trị là 30.000.000.000 VND.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng lò đốt rác phát điện giữa Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh và Công ty TNHH Chosun Refractories Eng ngày 05/10/2018, với tổng số vốn đầu tư là 8.000.000 USD. Trong đó, Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh góp vốn 4.800.000 USD, Công ty TNHH Chosun Refractories Eng góp vốn 3.200.000 USD. Thời hạn của hợp đồng góp vốn dự án là 15 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (17/12/2019). Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn đầu tư.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	159.250.010.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	142.544.800.000	17,01
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	72.807.800.000	8,69	40.201.700.000	4,80
- Ông Lê Quốc Hương	36.452.770.000	4,35	49.002.770.000	5,85
- Ông Vũ Hà Nam	48.461.700.000	5,78	41.647.800.000	4,97
- Ông Vũ Tuấn Cường	38.132.650.000	4,55	48.024.650.000	5,73
- Ông Đỗ Hoàng Dương	35.774.170.000	4,27	40.534.170.000	4,84
- Các cổ đông khác	245.187.990.000	29,27	257.405.990.000	30,72
	837.896.580.000	100,00	837.896.580.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837.896.580.000	752.398.790.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	85.497.790.000
- Vốn góp cuối năm	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	18.731.100.564	18.401.041.764
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.429.120.000	95.052.790.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	5.429.120.000	9.555.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	-	85.497.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(19.811.327.000)	(9.224.941.200)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(19.811.327.000)	(9.224.941.200)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(85.497.790.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(85.497.790.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	4.348.893.564	18.731.100.564

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	406.967.473.649	29.589.351.149
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.258.537.955	-
	406.967.473.649	29.589.351.149

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.188.000.000	1.188.000.000

Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Số 838, tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059
Khu đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	124.042,20	4.320.803	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa		55.254,10	2.357.508	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.275.745.395	3.245.936.256

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	-	66,22

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán điện	615.978.730.191	979.910.568.288
Doanh thu bán hàng hóa	72.777.283.396	506.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.991.455.090	6.328.526.959
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	2.778.069.433
Doanh thu khác	1.489.763.301	-
	766.237.231.978	989.523.164.680
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	2.681.410.116

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	240.194.900.422	287.679.711.348
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70.123.539.611	475.440.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.331.878.493	2.055.804.558
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	2.869.451.990
Giá vốn khác	595.592.502	-
	354.245.911.028	293.080.407.896

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.414.159.100	3.530.628.429
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	183.429	-
	7.414.342.529	3.530.628.429
	3.284.553.932	1.785.561.979
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	177.399.202.177	165.852.948.196
Lãi thi hành án (Thuyết minh 19*)	-	3.819.039.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.202.483	10.918.800
Hoàn nhập dự phòng phải trả lãi chậm nộp	(511.834.807)	(853.748.511)
Dự phòng tổn thất đầu tư	174.334.706	-
Chi phí phát hành trái phiếu	5.580.461.243	3.746.532.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	464.668.752	-
	183.112.034.554	172.575.690.896
	7.740.755.913	10.626.990.641
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543.563.486	-
Chi phí nhân công	17.206.221.805	18.942.945.548
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.265.013.504	3.031.392.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.483.304.247	788.987.228
Thuế, phí, và lệ phí	490.633.119	159.216.146
Lợi thế thương mại	27.647.000.067	26.698.633.871
Chi phí dự phòng	6.007.813.727	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.010.607.378	3.635.717.054
Chi phí khác bằng tiền	7.228.005.114	5.299.566.159
	81.882.162.447	58.556.458.978

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng quốc tế IREC	693.509.222	731.654.595
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	81.700.631	88.636.368
Thu nhập từ thanh lý vật tư phế liệu	-	65.000.000
Thu nhập khác	32.141.669	1.501.557.410
	807.351.522	2.386.848.373

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	589.570.602	16.380.932
Các khoản bị phạt	857.667.638	37.510.020
Chi phí khác	156.084.653	35.400.286
	1.603.322.893	89.291.238

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.997.324.636	19.279.814.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	6.667.755.786	7.777.773.205
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	289.213.367	472.149.567
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	5.390.435.110	2.662.803.395
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	-	3.158.181.581
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	825.758.916	1.349.179.398
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	-	17.727.274
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	162.348.393	117.731.990
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.665.080.422	27.057.587.495

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	122.457.901.425	404.789.091.668
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	122.457.901.425	404.789.091.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	83.789.658	83.789.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.461	4.831

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.522.158.434	15.223.050.536
Chi phí nhân công	46.704.951.823	54.070.210.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.318.079.777	193.820.591.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.342.377.327	61.493.226.920
Chi phí khác bằng tiền	29.296.628.322	26.795.383.830
	<u>368.184.195.683</u>	<u>351.402.464.188</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.685.162.871	-	197.685.162.871
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.680.953.725	501.118.462.400	794.799.416.125
Các khoản cho vay	97.165.232.030	-	97.165.232.030
	<u>588.531.348.626</u>	<u>501.118.462.400</u>	<u>1.089.649.811.026</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.958.680.225	-	22.958.680.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	504.071.955.513	203.040.346.500	707.112.302.013
Các khoản cho vay	31.318.045.757	-	31.318.045.757
	<u>558.348.681.495</u>	<u>203.040.346.500</u>	<u>761.389.027.995</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay và nợ	817.779.314.263	1.694.375.986.006	2.512.155.300.269
Phải trả người bán, phải trả khác	121.605.168.687	74.361.512.590	195.966.681.277
Chi phí phải trả	24.631.701.123	-	24.631.701.123
	<u>964.016.184.073</u>	<u>1.768.737.498.596</u>	<u>2.732.753.682.669</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	473.024.559.226	1.172.963.884.986	1.645.988.444.212
Phải trả người bán, phải trả khác	68.454.794.187	90.000.000	68.544.794.187
Chi phí phải trả	24.736.047.949	-	24.736.047.949
	<u>566.215.401.362</u>	<u>1.173.053.884.986</u>	<u>1.739.269.286.348</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.567.677.238.230	555.661.313.638
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	522.800.368.671	595.751.502.228
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	546.300.000.000	220.000.000.000
c. Mua công ty con trong năm báo cáo		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng giá trị mua công ty con trong năm	1.095.000.000.000	-
Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	1.095.000.000.000	-
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua	53.938.737.381	-
Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua trong năm	1.041.061.262.619	-

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 08.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	Công ty liên doanh Cùng Thành viên HĐQT với Công ty con (Không còn là bên liên quan từ 26/04/2023)
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông lớn
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thu Huyền	Cổ đông lớn
Ông Vũ Hà Nam	Cổ đông lớn/Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/05/2023)
Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên HĐQT
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/05/2023)
Bà Phạm Thị Thu Phương	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)
Ông Khúc Ngọc Hưng	Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.681.410.116
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	-	2.681.410.116
Doanh thu hoạt động tài chính	3.284.553.932	1.785.561.979
- Ông Vũ Tuấn Cường	2.131.814.206	-
- Ông Lê Quốc Hương	1.152.739.726	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	-	1.785.561.979

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tài chính	7.740.755.913	10.626.990.641
- Ông Vũ Tuấn Cường	7.689.987.000	10.576.485.085
- Ông Vũ Hà Nam	50.768.913	-
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	50.505.556
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	19.505.850.000
- Bà Phạm Thu Huyền	-	14.545.390.000
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	4.960.460.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Ông Vũ Ngọc Tú	120.000.000	60.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	1.742.475.000	1.548.960.000
- Ông Trịnh Quốc Bình	20.000.000	48.000.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	407.900.000	178.777.777
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	107.096.774	62.000.000
- Ông Nguyễn Việt Tiến	28.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hạnh	144.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	112.000.000	24.000.000
- Bà Bùi Hải Yến	14.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thu Phương	19.548.387	31.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:


	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	322.008.114.915	319.002.947.504	(3.005.167.411)	(1)
- Hàng tồn kho	141	19.032.624.808	17.999.919.516	(1.032.705.292)	(2)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.083.700.590	1.758.664.863	674.964.273	(2)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	37.372.300.149	37.300.741.955	(71.558.194)	(2)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.502.008.230	24.736.047.949	4.234.039.719	(3)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a	74.566.674.626	71.024.661.850	(3.542.012.776)	(4)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	408.772.468.847	404.789.091.668	(3.983.377.179)	(5)


38 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Giá vốn hàng bán	11	292.844.512.242	293.080.407.896	235.895.654	(2)
- Chi phí tài chính	22	168.756.651.177	172.575.690.896	3.819.039.719	(3)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.129.145.689	27.057.587.495	(71.558.194)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	447.965.615.438	443.982.238.259	(3.983.377.179)	(5)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60	408.772.468.847	404.789.091.668	(3.983.377.179)	(5)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	475.094.761.127	471.039.825.754	4.054.935.373	(5)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(35.627.639.556)	(31.808.599.837)	3.819.039.719	(3)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	9.197.444.116	9.433.339.770	(235.895.654)	(2)


Nguyên nhân thực hiện điều chỉnh do:

- (1) Công ty mẹ điều chỉnh khoản phải thu về chênh lệch tỷ giá;
- (2) Công ty con điều chỉnh hồi tố do phân loại lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng;
- (3) Công ty con điều chỉnh hồi tố khoản tiền lãi thi hành án các năm trước theo Thông báo số 11542/CTHADS ngày 13/07/2023 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh;
- (4) Ảnh hưởng do điều chỉnh nội dung (1), (2), (3);
- (5) Ảnh hưởng do điều chỉnh nội dung (2), (3).


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng




Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 16.000.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6,2%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2023		
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	49,77	50,00	1.695.014.132
			1.695.014.132

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	(174.334.706)	4,00	732.000.000	-	4,00
	732.000.000	(174.334.706)		732.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	Bắc Ninh	Lĩnh vực xử lý môi trường

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	19.676.045.757	-	335.000.000.000	310.000.000.000	44.676.045.757	(5.902.813.727)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (1)	19.676.045.757	-	-	-	19.676.045.757	(5.902.813.727)
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	-	310.000.000.000	310.000.000.000	-	-
- Ông Lê Quốc Hương (2)	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Bên khác	11.642.000.000	-	37.200.000.000	6.450.000.000	42.392.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình (3)	11.642.000.000	-	1.500.000.000	4.450.000.000	8.692.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3 (4)	-	-	700.000.000	-	700.000.000	-
- Cho cá nhân vay (5)	-	-	35.000.000.000	2.000.000.000	33.000.000.000	-
	31.318.045.757	-	372.200.000.000	316.450.000.000	87.068.045.757	(5.902.813.727)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Mục đích cho vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSD và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSD và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	11.654.982.063	11.654.982.063
(2)	Hợp đồng số 10A/2023/HĐTD-SMA	Phục vụ mục đích cá nhân	11,0%/năm	12 tháng	Tài sản của bên thứ ba (*)	25.000.000.000	-
(3)	Các hợp đồng cho vay ngắn hạn	Bổ sung vốn lưu động	Từ 5,0%/năm đến 9,0%/năm	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Tín chấp	8.692.000.000	11.642.000.000
(4)	Hợp đồng số 03/2023/CT-HĐKT	Bổ sung vốn lưu động	9,0%/năm	12 tháng	Tín chấp	700.000.000	-
(5)	Các hợp đồng vay ngắn hạn	Phục vụ mục đích cá nhân	11,0%/năm	12 tháng	Tài sản của bên thứ ba (*)	33.000.000.000	-
						87.068.045.757	31.318.045.757

(*) Tài sản đảm bảo của bên thứ ba là Quyền sở hữu toàn bộ Hợp đồng vay tiền số 23/2022/HĐTD-VCP ký ngày 13/06/2022 trị giá 104.000.000.000 VND giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP & ông Vũ Tuấn Cường và Phụ lục hợp đồng số 04-23/2022/HĐTD-VCP ngày 19/01/2023. Các tài sản này được quy định theo hợp đồng đảm bảo tài sản của bên thứ ba số 01/2023/HĐĐB và 02/2023/HĐĐB ngày 31/07/2023.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.796.232.433.725	1.328.695.250.085	134.812.208.117	2.762.287.779	86.662.821.507	3.349.165.001.213
- Mua trong năm	-	163.500.000	18.638.530.089	39.843.636	2.556.315.000	21.398.188.725
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8.269.916.214	-	-	-	-	8.269.916.214
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	427.994.133.090	387.322.373.479	73.637.519.471	-	7.447.217.898	896.401.243.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.646.498.619)	-	-	(4.646.498.619)
Số dư cuối năm	2.232.496.483.029	1.716.181.123.564	222.441.759.058	2.802.131.415	96.666.354.405	4.270.587.851.471
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	643.705.616.154	765.158.646.220	77.286.623.399	2.483.845.515	32.950.472.094	1.521.585.203.382
- Khấu hao trong năm	69.910.967.775	90.474.060.186	17.962.359.049	125.953.115	3.756.109.373	182.229.449.498
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	33.026.044.477	30.467.232.105	19.091.506.629	-	1.721.471.397	84.306.254.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.550.918.210)	-	-	(3.550.918.210)
Số dư cuối năm	746.642.628.406	886.099.938.511	110.789.570.867	2.609.798.630	38.428.052.864	1.784.569.989.278
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.152.526.817.571	563.536.603.865	57.525.584.718	278.442.264	53.712.349.413	1.827.579.797.831
Tại ngày cuối năm	1.485.853.854.623	830.081.185.053	111.652.188.191	192.332.785	58.238.301.541	2.486.017.862.193

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.514.808.697.346 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.694.439.570 VND.

Phụ lục 04 : VAY

		01/01/2023	Trong năm		31/12/2023	
		Giá trị	Tăng do hợp	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	nhất kinh doanh	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn		87.921.520.882	71.351.791.288	305.700.522.978	240.567.938.918	224.405.896.230
- Vay cá nhân	(1)	20.156.661.643	-	6.588.193.669	25.180.687.039	1.564.168.273
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở		17.602.897.953	-	17.816.718.476	35.419.616.429	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(2)	12.957.123.429	53.383.303.962	88.050.905.547	76.500.231.795	77.891.101.143
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		36.227.957.686	17.968.487.326	93.244.705.286	102.490.523.484	44.950.626.814
+ Chi nhánh Hà Thành	(3)	36.227.957.686	-	75.670.499.662	86.868.091.703	25.030.365.645
+ Chi nhánh Bắc Ninh	(4)	-	17.968.487.326	17.574.205.624	15.622.431.781	19.920.261.169
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		976.880.171	-	-	976.880.171	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc	(5)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		385.103.038.344	42.000.000.000	650.409.132.313	484.138.752.624	593.373.418.033
- Vay cá nhân	(6)	-	-	112.856.313.875	-	112.856.313.875
- Ông Vũ Tuấn Cường	(7)	-	-	133.243.129.570	-	133.243.129.570
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(8)	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(9)	34.385.285.316	-	34.385.285.316	34.385.285.316	34.385.285.316
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		32.700.000.000	-	31.920.000.000	32.700.000.000	31.920.000.000
+ Chi nhánh Hà Thành	(10)	32.700.000.000	-	27.920.000.000	32.700.000.000	27.920.000.000
+ Chi nhánh Sóc Sơn	(11)	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam		58.800.000.000	-	6.000.000.000	58.800.000.000	6.000.000.000
+ Chi nhánh Sơn La	(12)	4.800.000.000	-	6.000.000.000	4.800.000.000	6.000.000.000
+ Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước		54.000.000.000	-	-	54.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		-	42.000.000.000	86.000.000.000	52.000.000.000	76.000.000.000
+ Chi nhánh Lạng Sơn	(13)	-	-	36.000.000.000	10.000.000.000	26.000.000.000
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	(14)	-	42.000.000.000	50.000.000.000	42.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Điện Biên Phủ	(15)	-	-	61.625.000.000	-	61.625.000.000
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	(16)	259.217.753.028	-	178.379.403.552	306.253.467.308	131.343.689.272
- Mệnh giá trái phiếu		260.000.000.000	-	181.800.000.000	310.000.000.000	131.800.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu		(782.246.972)	-	(3.420.596.448)	(3.746.532.692)	(456.310.728)
		473.024.559.226	113.351.791.288	956.109.655.291	724.706.691.542	817.779.314.263

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2023	Trong năm		31/12/2023	
		Giá trị	Tăng do hợp	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	nhất kinh doanh	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Vay dài hạn		886.003.695.301	290.657.733.967	1.623.986.240.507	644.241.955.008	2.156.405.714.767
- Vay cá nhân	(6)	141.895.716.867	-	107.586.230.507	129.625.633.499	119.856.313.875
- Ông Vũ Tuấn Cường	(7)	101.000.000.000	-	387.900.000.000	300.256.870.430	188.643.129.570
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(8)	-	-	8.500.000.000	2.500.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(9)	263.729.134.875	-	-	34.385.285.316	229.343.849.559
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		281.414.843.559	-	50.000.010.000	50.200.000.000	281.214.853.559
+ Chi nhánh Hà Thành	(10)	131.708.559.822	-	-	49.000.000.000	82.708.559.822
+ Chi nhánh Sóc Sơn	(11)	149.706.283.737	-	50.000.010.000	1.200.000.000	198.506.293.737
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam		97.964.000.000	-	-	88.300.000.000	9.664.000.000
+ Chi nhánh Sơn La	(12)	14.464.000.000	-	-	4.800.000.000	9.664.000.000
+ Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước		83.500.000.000	-	-	83.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		-	290.657.733.967	220.000.000.000	24.099.165.763	486.558.568.204
+ Chi nhánh Lạng Sơn	(13)	-	-	220.000.000.000	10.000.000.000	210.000.000.000
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	(14)	-	290.657.733.967	-	14.099.165.763	276.558.568.204
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(15)	-	-	850.000.000.000	14.875.000.000	835.125.000.000
Trái phiếu thường dài hạn	(16)	672.063.228.029	-	-	540.719.538.757	131.343.689.272
- Mệnh giá trái phiếu		678.100.000.000	-	-	546.300.000.000	131.800.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu		(6.036.771.971)	-	-	(5.580.461.243)	(456.310.728)
		1.558.066.923.330	290.657.733.967	1.623.986.240.507	1.184.961.493.765	2.287.749.404.039
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(385.103.038.344)	(42.000.000.000)	(650.409.132.313)	(484.138.752.624)	(593.373.418.033)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.172.963.884.986				1.694.375.986.006

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 9,0%/năm đến 9,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Đảm bảo bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thanh toán tiền mua phế liệu, vật tư hóa chất, nguyên vật liệu	Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
(5)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc	06 tháng	14%/năm	Cầm cố tài sản để cơ cấu lại nợ doanh nghiệp hợp pháp	Cổ phiếu VCP và SMA
Dài hạn					
(6)	Vay cá nhân	Từ trên 12 đến 18 tháng	Từ 9%/năm đến 11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(7)	Ông Vũ Tuấn Cường	Từ 12 đến 24 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(8)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	12 tháng + 1 ngày	5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(9)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Bái Thượng
(10)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Nậm La	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Nậm La
(11)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	180 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)	- Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự Án thủy điện Đak Robaye - Tài sản đảm bảo của bên thứ ba

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Dài hạn					
(12)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	180 tháng	9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai
(13)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả mục đích tài trợ vốn chi trả cổ tức cho cổ đông, thanh toán thuế TNDN	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐăkGlun
(14)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	08 năm; đến 29/12/2028	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã và sẽ hình thành của Dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
(15)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty con	Đảm bảo bằng tài sản

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá
(16)	Trái phiếu thường dài hạn Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	03 năm	4 kỳ đầu tiên là 10,2%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 4,0%/năm	Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần công ty con	Toàn bộ nhà máy trạm phân phối, tuyến năng lượng đập đầu mối, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm La	VND 131.800.000.000

Tổng chi phí phát hành trái phiếu là: 14.796.740.910 VND, giá trị phân bổ lũy kế đến 31/12/2023 là: 14.340.430.182 VND, giá trị còn lại là: 456.310.728 VND.

Các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu được Công ty sử dụng mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La. Đối với tiền huy động được từ phát hành trái phiếu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của tại công ty con. Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu đã được sử dụng hết theo đúng mục đích phát hành.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn	188.643.129.570	2.425.006.145	113.500.000.000	609.212.876
- Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc Công ty con	-	-	503.577.726	4.801.234
		188.643.129.570	2.425.006.145	114.003.577.726	614.014.110

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm			31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Tăng do hợp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	nhất kinh doanh	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	7.971.860.667	-	61.417.889.338	65.582.685.180	-	3.807.064.825
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	2.030.848.512	2.030.848.512	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.982	20.911.846.224	-	15.665.080.422	23.187.410.227	111.842.271	13.501.355.708
- Thuế Thu nhập cá nhân	77.558.332	1.491.061.030	159.475.370	5.702.498.353	5.841.045.989	12.642.731	1.447.073.163
- Thuế Tài nguyên (*)	-	5.498.451.536	2.064.330	60.293.447.988	60.811.312.881	-	4.982.650.973
- Các loại thuế khác	-	-	-	29.612.285	6.000.000	-	23.612.285
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	1.427.522.498	305.731.695	32.922.491.979	32.063.397.957	400	2.592.348.215
	77.561.714	37.300.741.955	467.271.395	178.061.868.877	189.522.700.746	124.485.402	26.354.105.169

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	-	160.100.772.645	238.549.579.705	1.186.578.668.647
Tăng vốn trong năm trước	85.497.790.000	-	-	-	-	-	85.497.790.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	404.789.091.668	39.193.146.591	443.982.238.259
Giảm khác	-	-	-	-	5.245.289	(5.837.069)	(591.780)
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	(919.566.084)	(10.281.549.690)	(11.201.115.774)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(88.161.790.000)	-	(88.161.790.000)
Số dư cuối năm trước	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	-	475.813.753.518	267.455.339.537	1.616.695.199.352
Số dư đầu năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	-	475.813.753.518	267.455.339.537	1.616.695.199.352
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(2.183.372.921)	4.855.028.048	2.671.655.127
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	122.457.901.425	14.126.920.226	136.584.821.651
Ảnh hưởng do điều chỉnh hồi tổ tại Công ty con	-	-	-	-	2.411.137.152	(2.411.137.152)	-
Phân phối lợi nhuận tại (*) các Công ty con	-	-	17.378.122.500	4.258.537.955	(26.125.112.678)	(7.924.915.459)	(12.413.367.682)
Phân phối lợi nhuận tại (**) Công ty mẹ	-	-	360.000.000.000	-	(367.519.659.526)	-	(7.519.659.526)
Số dư cuối năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	406.967.473.649	4.258.537.955	204.854.646.970	276.101.235.200	1.736.018.648.922

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng, Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (các Công ty con của Công ty) thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	3.787.439.901	1.931.594.350	1.855.845.551
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	4.966.063.601	2.532.692.437	2.433.371.164
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	57.671.575.933	47.731.705.891	9.939.870.042
Khử khi hợp nhất		(26.070.880.000)	(6.304.171.298)
	66.425.079.435	26.125.112.678	7.924.915.459

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.183.659.526
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	360.000.000.000
	367.519.659.526

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tập đoàn VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	615.978.730.191	164.910.405.327	780.889.135.518	(14.651.903.540)	766.237.231.978
Giá vốn hàng bán	255.962.206.993	116.187.186.126	372.149.393.119	(17.903.482.091)	354.245.911.028
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	360.016.523.198	48.723.219.201	408.739.742.399	3.251.578.551	411.991.320.950
Tổng chi phí mua tài sản cố định	80.685.102.276	-	80.685.102.276	-	80.685.102.276
Tài sản bộ phận	6.935.254.180.920	71.509.353.705	7.006.763.534.625	(2.709.664.336.393)	4.297.099.198.232
Tài sản không phân bổ			216.630.674.355		216.630.674.355
Tổng tài sản	6.935.254.180.920	71.509.353.705	7.223.394.208.980	(2.709.664.336.393)	4.513.729.872.587
Nợ phải trả của các bộ phận	3.235.852.334.808	6.373.922.351	3.242.226.257.159	(475.725.411.907)	2.766.500.845.252
Nợ phải trả không phân bổ			11.210.378.413		11.210.378.413
Tổng nợ phải trả	3.235.852.334.808	6.373.922.351	3.253.436.635.572	(475.725.411.907)	2.777.711.223.665

Phụ lục 08 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Thanh Hóa VND	Bắc Ninh VND	Sơn La VND	Bình Phước VND	Kon Tum VND	Khác VND	Tổng cộng toàn Tập đoàn VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	395.910.464.874	157.747.172.902	136.251.313.220	73.097.986.841	-	3.230.294.141	766.237.231.978
Tài sản bộ phận	1.019.932.989.372	1.606.410.367.133	566.747.507.875	455.998.582.638	847.813.638.066	16.826.787.503	4.513.729.872.587
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.540.764.545	19.805.634.180	8.222.706.214	99.000.000	49.529.853.169	1.487.144.168	80.685.102.276

